

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam: Từ nhận thức đến hành động và một số khuyến nghị

Dương Đình Giám^(*)

Tóm tắt: Trong những năm qua, quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam đã đạt được những thành tựu quan trọng, tuy nhiên bên cạnh đó cũng còn bộc lộ nhiều hạn chế. Bài viết làm rõ những hạn chế trong nhận thức về công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam thời gian qua, phân tích những hạn chế trong quá trình thực thi công nghiệp hóa, hiện đại hóa, thể hiện ở các khía cạnh: lựa chọn bước đi, cơ cấu vùng và liên kết vùng, cơ chế phát triển công nghiệp, ... Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất hệ thống giải pháp cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở các giai đoạn tiếp theo.

Từ khóa: Công nghiệp hóa, hiện đại hóa, Phát triển công nghiệp, Chiến lược phát triển

Abstract: Over the past few years, while the process of industrialization and modernization in Vietnam has achieved several major accomplishments, it also exposed many restrictions. The paper clarifies and analyses the perception limitations on the national industrialization and modernization process, which have been articulated in regard to the orientation, regional structures and links, mechanisms for industrial development, etc. On that basis, a variety of solutions for industrialization and modernization for the next stages has been nominated.

Keywords: Industrialization, Modernization; Industrial Development; Development Strategy

I. Những hạn chế trong nhận thức về công nghiệp hóa, hiện đại hóa

Nhận xét chung về quan điểm phát triển công nghiệp của Việt Nam thời kỳ 1976 - 1985:

- Quan điểm xây dựng một nền công nghiệp tự lập, tự cường dựa trên chủ trương ưu tiên phát triển công nghiệp nặng là điểm xuyên suốt trong thời kỳ này. Tuy nhiên, các nhân tố cần thiết để

có thể tự lực, tự cường lại thiếu hoặc chưa xuất hiện, vì vậy trên thực tế, Việt Nam có một nền công nghiệp dãn trải và thiếu mũi nhọn.

- Tư tưởng tự lập và đóng cửa nền kinh tế (nói đúng hơn là chỉ mở theo một hướng) đã khiến các dòng chảy công nghệ và kỹ thuật bị chặn lại, kết quả là công nghệ của chúng ta lạc hậu tới nhiều thế hệ so với thế giới. Cơ chế quản lý công nghiệp xa lạ với các nguyên tắc của thị trường.

- Việc tổ chức hệ thống công nghiệp và thương mại gần như biệt lập nhau càng làm

^(*) TS., Hội Khoa học Kinh tế Việt Nam; Email: duongdinggiam@gmail.com

cho công nghiệp thuần túy chỉ là cơ sở sản xuất, không tự bán sản phẩm, vì vậy thiếu yếu tố cạnh tranh.

Trong giai đoạn từ sau Đổi mới (1986) đến nay, hai trong số ba khiếm khuyết được chỉ ra ở trên đã từng bước được khắc phục trong các chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước trong phát triển kinh tế nói chung và công nghiệp nói riêng. Tuy nhiên, quan điểm “xây dựng một nền công nghiệp tự lập, tự cường...” hay xây dựng một nền kinh tế độc lập tự chủ đã bị hiểu không đúng bản chất dẫn đến những hậu quả xấu.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa, ngành công nghiệp tự lập, tự cường có thể được

xuất hiện những nhận thức lệch lạc, được thể hiện ở những hình thái sau đây:

- Tâm lý dồn sức đầu tư cho phát triển công nghiệp một cách thái quá đã dẫn tới những sai lệch trong cách thu hút đầu tư và phân bổ các nguồn lực. Nền kinh tế tiếp tục có những đầu tư thiếu trọng tâm, mà đáng ra phải tập trung trước hết cho nông nghiệp và nông thôn, từ đó tạo sức bật cho công nghiệp, trước hết là công nghiệp chế biến và các lĩnh vực liên quan.

Đầu tư cho công nghiệp luôn cao gấp khoảng 3 đến 6 lần đầu tư cho nông nghiệp, cả đối với nguồn lực của Nhà nước và đầu tư toàn xã hội (Bảng 1). Đầu tư nước ngoài,

Bảng 1: Vốn đầu tư cho các ngành, lĩnh vực

Đơn vị: nghìn tỷ VNĐ

Các chỉ tiêu	1990	1995	2000	2005	2010	2015	2016
1. Đầu tư xã hội	6,018	64,685	115,089	447,135	830,278	1.044,42	1.145,009
1.1. Nông nghiệp	0,671	8,584	15,935	31,320	51,062	59,323	71,105
1.2. Công nghiệp	1,584	20,244	50,063	179,304	316,419	432,703	468,080
1.3. Xây dựng	0,017	1,796	2,712	16,426	37,362	60,263	65,495
1.4. Dịch vụ + khác	3,746	34,061	74,859	220,049	425,435	545,495	540,329
2. Đầu tư nhà nước	1,345	27,185	68,069	233,948	316,285	397,324	430,254
2.1. Nông nghiệp	0,180	3,265	8,338	16,710	18,534	25,349	26,332
2.2. Công nghiệp	0,601	9,926	25,576	84,103	110,371	116,439	133,373
2.3. Xây dựng	0,005	0,651	1,601	9,835	16,257	24,833	25,815
2.4. Dịch vụ + khác	0,558	13,343	32,554	123,3	171,123	230,703	244,734

Nguồn: Tổng hợp từ Niên giám thống kê các năm.

hiều là ngành công nghiệp có năng lực cạnh tranh cao, có khả năng thích ứng cao, ít bị tổn thương với những biến động của tình hình quốc tế và khu vực phức tạp; trong bất cứ tình huống nào, ngành công nghiệp cũng duy trì được các hoạt động sản xuất, bảo đảm được các nhu cầu thiết yếu của xã hội và phục vụ đặc lực cho các mục tiêu an ninh, quốc phòng của đất nước.

Việc hiểu không đúng bản chất của nền công nghiệp tự lập, tự cường đã dẫn đến

tuy không có số liệu thống kê cụ thể, cũng tập trung chủ yếu vào lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ.

Tâm lý dồn sức đầu tư cho công nghiệp không chỉ thể hiện ở việc phân bổ nguồn lực tài chính, mà còn ở các nguồn lực về đất đai, lao động... Khoảng 20 năm gần đây, xu hướng bùng nổ các khu, cụm công nghiệp diễn ra trên phạm vi cả nước với quy mô lớn đã dẫn đến tình trạng ở một số nơi người nông dân bị mất đất sản xuất, không còn kế sinh nhai.

- Sự mất cân đối trong đầu tư còn được thể hiện ngay trong ngành công nghiệp. Bảng 2 cho thấy, trước năm 2010, cả một thời kỳ dài, trong cơ cấu đầu tư từ các nguồn lực của Nhà nước, bên cạnh việc tập trung đầu tư cho lĩnh vực năng lượng - công nghiệp nền tảng (là hợp lý), thì mức đầu tư cho lĩnh vực khai khoáng luôn gần bằng mức đầu tư cho toàn bộ lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo. Những năm gần đây, tỷ lệ này đã được điều chỉnh đáng kể. Vốn đầu tư nhỏ bé, lại bị dàn trải cho khoảng 20 phân ngành kinh tế, khiến cho công nghiệp chế biến, chế tạo của Việt Nam thiếu đi những mũi nhọn có thể đột phá.

- Xu hướng khép kín trong đầu tư, bao gồm cả thượng nguồn và hạ nguồn, khiến việc đầu tư dàn trải, thiếu hiệu quả (nóng vội đối với một số lĩnh vực cần vốn và bí quyết công nghệ cao, như thép hợp kim, luyện kim màu, lọc hóa dầu, điện tử...), trong khi thượng nguồn của công nghiệp chế biến (nguyên liệu từ nông, lâm, ngư nghiệp) và các ngành dệt may, da giày, dược liệu... phù hợp với năng lực của nền kinh tế lại bị bỏ ngỏ.

- Thêm vào đó, trong xu thế toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, cách tiếp cận theo chuỗi giá trị của sản phẩm chưa được các doanh nghiệp công nghiệp nắm vững và vận dụng hiệu quả. Hầu hết các doanh nghiệp đều không xác định được thế mạnh của mình ở đoạn nào trong chuỗi giá trị sản phẩm để tập trung đầu tư phát triển. Do vậy, xu hướng đầu tư khép kín trong nội bộ một doanh nghiệp, một ngành vẫn tiếp tục tái diễn, khiến sản xuất tiếp tục bị manh mún, hiệu quả thấp.

II. Những hạn chế trong quá trình thực thi công nghiệp hóa, hiện đại hóa

1. Lựa chọn các bước đi chưa phù hợp

a. Về chủ trương công nghiệp hóa nhanh

Sau Đại hội VII (giai đoạn 1991-1995), là giai đoạn sau khi đã thu được những thành tựu quan trọng, đặc biệt là trong lĩnh vực nông nghiệp, những khó khăn cơ bản của nền kinh tế bước đầu được khắc phục, thì tâm lý nóng vội, muốn đẩy nhanh công nghiệp hóa lại tiếp tục xuất hiện. Ngay từ Đại hội VIII (1996), Việt Nam đã chủ trương đến năm 2020, mục tiêu của công nghiệp hóa, hiện đại hóa là xây dựng đất nước thành một nước công nghiệp có cơ sở

Bảng 2: Vốn đầu tư cho công nghiệp

Đơn vị: nghìn tỷ VND

Các chỉ tiêu	1995	2000	2005	2010	2015	2016
1. Đầu tư toàn xã hội	20,244	42,435	179,304	316,419	432,703	468,080
- Khai khoáng	3,255	7,299	36,401	62,520	41,359	40,190
- Chế biến, chế tạo	11,048	22,207	82,026	161,904	306,642	334,801
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt...	5,941	12,929	49,238	70,491	67,678	73,395
- Cung cấp nước, xử lý rác...		-	11,639	21,504	17,024	19,694
2. Đầu tư nhà nước	9,926	25,576	84,103	110,371	116,439	133,373
- Khai khoáng	0,973	6,568	19,720	20,590	17,005	19,275
- Chế biến, chế tạo	4,001	7,006	21,596	30,110	27,813	32,269
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt...	4,952	12,002	33,709	47,462	55,529	61,865
- Cung cấp nước, xử lý rác...		-	9,078	12,209	16,092	19,964

Nguồn: Tổng hợp từ Niên giám thống kê các năm.

vật chất - kỹ thuật hiện đại. Điều này, liên tục được nhắc đến ở các kỳ Đại hội sau, thậm chí, từ Đại hội IX (2001), nội dung này được đưa lên thành mục tiêu “tạo nền tảng để đến năm 2020 đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại...”, trong khi những tiêu chí cơ bản của một nước công nghiệp theo hướng hiện đại (về mặt lý luận) vẫn chưa được xác định rõ. Còn về thực tiễn, đối chiếu với những chỉ tiêu đạt được trong giai đoạn đó và các năm tiếp theo, so với các tiêu chí của một nước công nghiệp hóa do các nhà nghiên cứu trong nước hay thế giới xác định, thì nhiều chỉ tiêu còn cách khá xa so với yêu cầu. Nếu căn cứ vào các tiêu chí công nghiệp hóa của thế giới, thì năm 2020 Việt Nam khó lòng đạt được, đặc biệt là các chỉ tiêu về thu nhập bình quân đầu người và tỷ lệ lao động nông nghiệp trên tổng số lao động.

Theo chúng tôi, việc đặt ra các tiêu chí công nghiệp hóa riêng cho Việt Nam là không cần thiết, vì việc xác định một quốc gia đã hoàn thành quá trình công nghiệp hóa hay chưa là sự nhìn nhận của quốc tế, chứ không phải là Việt Nam tự đánh giá mình dưới một góc nhìn khác so với thông lệ.

b. Về lựa chọn chiến lược công nghiệp hóa

Cho đến cuối những năm 1990 Việt Nam mới chuyển mạnh sang định hướng xuất khẩu. Nhưng do nền kinh tế có điểm xuất phát thấp (ảnh hưởng của chiến tranh và cả những yếu kém trong quản lý kinh tế), nên khi đó Việt Nam mới cơ bản đáp ứng được các nhu cầu tối thiểu cho cuộc sống của người dân. Chính việc thay đổi định hướng chiến lược công nghiệp hóa quá nhanh, tập trung nhiều cho xuất khẩu (chủ yếu là xuất khẩu khoáng sản và nông sản giá rẻ, khiến tài nguyên đất nước cạn kiệt dần) mà ít chú trọng tới thị trường trong nước,

nên thị trường trong nước bị hàng nhập khẩu chiếm lĩnh ở nhiều lĩnh vực, đặc biệt là các sản phẩm công nghiệp tiêu dùng đại trà, như may mặc, giày dép, hàng công nghệ phẩm, thực phẩm chế biến,... kể cả nông sản - vốn là thế mạnh của nông nghiệp Việt Nam.

Một bất cập khác là sự tách rời, biệt lập giữa các hoạt động công nghiệp và thương mại. Nó không chỉ gây nên những ách tắc hay tổn thất trong tiêu thụ sản phẩm (ở cả thị trường trong nước và xuất khẩu) và tầm ảnh hưởng của nó không chỉ ở quy mô doanh nghiệp hay từng lĩnh vực sản xuất; mà ở mức độ cao hơn, nó còn gây ra những tổn thất ở tầm quốc gia. Trong khi các cơ quan quản lý nhà nước về thương mại phải vất vả đàm phán để ký kết các hiệp định thương mại song phương và đa phương, tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp trong quá trình hội nhập, thì hầu hết các doanh nghiệp sản xuất lại thờ ơ, chưa chủ động chuẩn bị cho hội nhập (cả về nhân lực, năng lực quản lý và các nguồn lực tài chính, công nghệ...), nên khi các thỏa thuận thương mại có hiệu lực, nhiều lĩnh vực sản xuất trong nước đã bị chèn ép, không có điều kiện vươn lên.

c. Về lựa chọn ngành công nghiệp ưu tiên

Năm 2007, nhằm tập trung nguồn lực cho phát triển công nghiệp, Chính phủ đã ban hành Quyết định số 55/2007/QĐ-TTg phê duyệt Danh mục các ngành công nghiệp ưu tiên, ngành công nghiệp mũi nhọn giai đoạn 2007-2010, tầm nhìn đến năm 2020 và một số chính sách khuyến khích phát triển. Ba ngành được xác định là công nghiệp mũi nhọn gồm: cơ khí chế tạo (ô tô, đóng tàu, thiết bị toàn bộ, máy nông nghiệp, cơ điện tử); thiết bị điện tử, viễn thông và công nghệ thông tin; sản phẩm từ công nghệ mới (năng lượng mới, năng lượng tái tạo, công nghiệp phần mềm, nội dung số). Bảy ngành

công nghiệp ưu tiên là: dệt may, da giày, nhựa, chế biến nông lâm thủy sản, khai thác chế biến bauxite nhôm, thép, hóa chất.

Tuy nhiên, các cơ chế, chính sách hỗ trợ các ngành công nghiệp nói trên chủ yếu còn chung chung, đã bố trí đủ nhu cầu về đất khi đầu tư, được hỗ trợ xúc tiến thương mại... nhưng không có những cơ chế cụ thể, đặc thù cho các lĩnh vực này, nên các chính sách này không có tác động mang tính đột phá đến sự phát triển, tăng trưởng của các ngành ưu tiên, mũi nhọn. Bên cạnh đó, khái niệm công nghiệp ưu tiên và công nghiệp mũi nhọn cũng như các chính sách ưu đãi phù hợp cũng còn gây nhiều tranh cãi.

Trong một thời gian dài (khoảng 25 năm, từ 1971 đến 2007), Việt Nam chưa xác định được những trọng tâm phát triển công nghiệp cho từng giai đoạn. Chủ trương “ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý” (đưa ra tại Hội nghị Trung ương 19 khóa III, tháng 1/1971) là đúng đắn, song như thế nào là hợp lý thì lại không được xác định rõ; đó là chưa kể xu hướng một số lĩnh vực công nghiệp nặng lại đi quá xa, chệch với phương châm “trên cơ sở phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ”. Chính vì vậy, các đầu tư cho phát triển công nghiệp bị dàn trải, phân tán và kém hiệu quả; kể cả mục tiêu thu hút đầu tư cũng như sử dụng các nguồn lực của quốc gia.

Vốn đầu tư toàn xã hội cho công nghiệp chế biến, chế tạo là một trọng tâm và tăng theo các năm (luôn gấp đôi hoặc gấp ba trong những năm gần đây). Tuy nhiên, nguồn vốn từ ngân sách nhà nước lại có xu hướng tập trung cao độ cho công nghiệp khai khoáng và sản xuất, phân phối điện, khí đốt. Các lĩnh vực công nghiệp nặng được coi là nền tảng, như cơ khí, hóa chất ít được quan tâm.

Vì vậy, tỷ trọng các phân ngành trong lĩnh vực chế biến, chế tạo đều gần tương tự nhau, chỉ chiếm 4-5%. Điều đó cho thấy, phát triển còn dàn trải, chưa xác định được lĩnh vực cần ưu tiên; hoặc đã xác định được nhưng lại chưa thực sự có cơ chế, chính sách phù hợp.

2. Cơ cấu vùng và liên kết vùng còn nhiều bất cập

Giai đoạn 2001-2010, phân bố không gian công nghiệp đã bước đầu được hình thành theo hướng khai thác lợi thế về vị trí địa lý, tiềm năng của các địa phương. Tuy nhiên, không gian phát triển công nghiệp giai đoạn này được hình thành một cách tự nhiên theo thế mạnh của các địa phương, chưa có sự phân bố hợp lý trên toàn quốc.

Lợi thế của từng vùng đã được xác định. Nhìn vào tổng thể, việc phân bố không gian tương đối hợp lý giữa các vùng. Tuy nhiên, phát triển công nghiệp ngay trong nội bộ các vùng còn nhiều bất cập. Tình trạng đầu tư chồng chéo thường diễn ra, đặc biệt có những ngành được đầu tư ở cả những khu vực không có lợi thế. Đầu tư và kêu gọi đầu tư thiếu đồng bộ, gắn kết ngay trong nội bộ vùng. Mặc dù trong giai đoạn vừa qua, sản xuất công nghiệp vẫn đạt được một số kết quả nhất định, nhưng hiệu quả chưa được như mong muốn. Nếu tình trạng phân bố không gian bất hợp lý còn tiếp tục xảy ra thì chắc chắn sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến phát triển công nghiệp giai đoạn tiếp theo.

3. Một số cơ chế, chính sách cho phát triển công nghiệp (phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa) còn chưa hợp lý

* Về cơ chế quản lý nhà nước về công nghiệp

Công tác quản lý công nghiệp là khối thống nhất, nhưng do quý mô và sở hữu của các doanh nghiệp khác nhau, nên được phân cấp quản lý theo trung ương và địa phương.

Theo nguyên tắc, các doanh nghiệp đóng trên địa bàn địa phương nào thì phải báo cáo với địa phương đó, mặc dù có thể do Trung ương quản lý. Tuy vậy, trên thực tế, nhiều doanh nghiệp nhà nước ở cấp trung ương và doanh nghiệp FDI không nghiêm túc thực hiện báo cáo với cơ quan quản lý ở địa phương, nên địa phương khó tổng hợp và nắm bắt được toàn bộ ngành công nghiệp trên địa bàn. Ở cấp trung ương, cũng có nhiều bất cập do phân công quản lý công nghiệp cho nhiều bộ, ngành khác nhau, đặc biệt có sự chồng chéo trong quản lý một số phân ngành, nên Bộ Công thương là cơ quan quản lý công nghiệp chung cũng khó có thể nắm bắt được cụ thể tình hình phát triển công nghiệp cả nước. Ví dụ, sản xuất vật liệu xây dựng do Bộ Xây dựng quản lý; sản xuất các phương tiện vận tải do Bộ Giao thông Vận tải quản lý...; trong khi chủ trương bỏ chế độ bộ chủ quản đã được đặt ra từ lâu, nhưng vẫn chưa thực hiện được.

Hạn chế lớn nhất trong quản lý công nghiệp theo địa bàn lãnh thổ là sự phá vỡ các quy hoạch chuyên ngành. Trong cơ chế thị trường và xu thế hội nhập, các quy hoạch chỉ mang tính định hướng và cần được định kỳ điều chỉnh, tuy nhiên, hiện tượng thường xuyên vi phạm, đầu tư phá vỡ quy hoạch tại các địa phương mà không có ý kiến thẩm định của các bộ chuyên ngành là nguyên nhân chính gây nên những mất cân đối nghiêm trọng về cung cầu sản phẩm, về cung ứng nguồn nhân lực, phá vỡ sự liên kết giữa các vùng và các địa phương, dẫn đến những hệ lụy về môi trường như thời gian vừa qua.

Nhìn chung, sự phối hợp trong quản lý giữa Trung ương và địa phương, giữa các bộ, ngành thời gian gần đây đã có sự cải thiện thông qua các hội nghị giao ban vùng, các cuộc họp giữa các bộ, ngành và bộ quản

lý ngành với các địa phương; nhưng hiệu quả phối hợp còn hạn chế.

*** Về chính sách phát triển các vùng kinh tế trọng điểm**

Nhận thức được vai trò và tầm quan trọng của các vùng kinh tế trọng điểm, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành một số văn bản pháp lý liên quan đến lĩnh vực này. Tuy nhiên, quy mô của các vùng kinh tế trọng điểm đã được mở rộng một cách thái quá, nếu không muốn nói là thiếu cơ sở, làm giảm vai trò động lực, lan tỏa của các địa phương trong vùng. Ngoài ra, đối với các vùng kinh tế, mặc dù mục tiêu đặt ra nhằm phát huy thế mạnh của toàn vùng, nhưng trên thực tế, các tỉnh trong vùng thường cạnh tranh với nhau trong thu hút đầu tư, lựa chọn phát triển ngành ưu tiên, mũi nhọn của tỉnh/thành phố mà không có sự hợp tác, phân chia theo thế mạnh, năng lực của từng địa phương. Bên cạnh đó, sự phát triển của các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế ở Việt Nam còn nhiều tồn tại, hệ thống các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế còn thiếu sự liên kết theo vùng lãnh thổ, chưa thực hiện được những chiến lược, định hướng lớn của Chính phủ, dẫn đến hạn chế trong khai thác các lợi thế, tiềm năng, đặc thù của mỗi vùng, miền. Hơn nữa, chất lượng quy hoạch xây dựng các khu công nghiệp, khu kinh tế còn hạn chế, phải điều chỉnh nhiều lần, ảnh hưởng đến tiến độ đầu tư xây dựng.

4. Kết quả của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn còn hạn chế

Thành tựu nổi bật nhất về kinh tế trong giai đoạn đầu của quá trình công nghiệp hóa là đã đạt được những tiến bộ rõ rệt trong việc thực hiện các mục tiêu của ba chương trình kinh tế (lương thực - thực phẩm, hàng tiêu dùng, hàng xuất khẩu).

Tư duy đổi mới đã xuất hiện trước trong lĩnh vực nông nghiệp, trong đó có Chỉ thị 100 (tháng 10/1981) của Ban Bí thư Trung ương Đảng về khoán sản phẩm trong nông nghiệp; tiếp theo là Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị (năm 1988). Các quyết sách này đã thay đổi cách chỉ đạo, tổ chức sản xuất, quản lý hợp tác xã nông nghiệp, đem lại niềm phấn khởi và khí thế mới ở nông thôn, giải phóng sức sản xuất cho hàng triệu nông dân.

Năm 2008, trên cơ sở kết quả hơn 20 năm đổi mới và phân tích thực trạng nông nghiệp, nông dân, nông thôn, Hội nghị Trung ương 7 khóa X đã thông qua Nghị quyết "Về nông nghiệp, nông dân, nông thôn" với quan điểm, mục tiêu, giải pháp đối với nông nghiệp, nông dân, nông thôn trong giai đoạn mới.

Nghiên cứu quan điểm của Đảng trong phát triển kinh tế qua các kỳ Đại hội Đảng, có thể thấy, ngay từ những năm đầu của quá trình xây dựng CNXH ở miền Bắc, Đảng Cộng sản Việt Nam đã chú trọng tới phát triển nông nghiệp, bên cạnh việc phát triển công nghiệp, bao gồm cả công nghiệp nặng và công nghiệp nhẹ. Tuy nhiên, có một thời gian khá dài, do không chú ý đầy đủ vào phát triển nông nghiệp (cả trong lý luận và thực tiễn; với tư duy nóng vội, muốn tập trung phát triển công nghiệp nhanh chóng) nên từ những yếu kém về quản lý và những khó khăn do thiên tai, dịch bệnh, nền nông nghiệp của Việt Nam đã gặp nhiều khó khăn. Giai đoạn tiếp theo đó, mặc dù Việt Nam có các chính sách phù hợp trong nông nghiệp nên năng suất lao động trong nông nghiệp đã có bước tiến vượt bậc (thể hiện ở sản lượng sản xuất và xuất khẩu), nhưng những tiến bộ về chất trong nông nghiệp (bao gồm chất lượng sản phẩm nguyên liệu, sản phẩm

chế biến) đạt được không nhiều. Sau khi ban hành Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 5/8/2008 về nông nghiệp, nông dân, nông thôn, các nội dung của công nghiệp hóa nông nghiệp, nông thôn được quan tâm hơn, nhưng dường như cũng mới chỉ có hai vế là nông dân và nông thôn có những đổi mới nhờ chương trình nông thôn mới, còn công nghiệp hóa trong nông nghiệp dường như không có nhiều thay đổi. Đặc biệt, mối quan hệ giữa các khâu trong chuỗi giá trị các sản phẩm nông nghiệp chế biến, bao gồm sản xuất nông nghiệp, thu mua, chế biến, phân phối đã không được thực hiện tốt, làm giảm giá trị gia tăng của các sản phẩm nông nghiệp. Và đối tượng chịu thiệt thòi nhiều nhất vẫn luôn là người nông dân.

Tác động của công nghiệp hóa đến sản xuất nông nghiệp được thể hiện qua việc góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của các sản phẩm nông nghiệp. Thời gian qua, đặc biệt là những năm gần đây, năng lực cạnh tranh của sản phẩm nông nghiệp Việt Nam đã từng bước được nâng lên. Tuy nhiên, so với tiềm năng to lớn của nông nghiệp Việt Nam thì năng lực cạnh tranh của các sản phẩm nông nghiệp chế biến của Việt Nam hiện còn khá thấp.

III. Các điều kiện cho tăng trưởng công nghiệp còn hạn chế

Việc chuẩn bị các điều kiện cho tăng trưởng công nghiệp trong dài hạn đã không được tiến hành một cách bài bản và căn cơ khiến công nghiệp Việt Nam khó thoát khỏi tình trạng nhỏ bé, manh mún và lạc hậu. Cụ thể là:

1. Về lực lượng doanh nghiệp

* Quy mô của doanh nghiệp ngày càng nhỏ

Mặc dù số lượng doanh nghiệp đang hoạt động trong toàn nền kinh tế có tăng (từ 149 nghìn năm 2007 lên khoảng 436 nghìn

năm 2015), nhưng quy mô doanh nghiệp có xu hướng nhỏ lại. Theo khảo sát của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), năm 2007, doanh nghiệp siêu nhỏ chiếm tỷ trọng 61,4% thì đến năm 2012 đã tăng lên 66,8% (Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, 2013).

Nếu tính theo các tiêu chí về lao động và vốn, thì số doanh nghiệp có quy mô siêu nhỏ về lao động (dưới 11 lao động) đã tăng từ 66,77% (2012) lên 71,5% (2014); quy mô trung bình về lao động của doanh nghiệp đã giảm từ 49 lao động (năm 2007) xuống còn 29 lao động (2014). Sự suy giảm này là do số lượng doanh nghiệp thành lập mới tăng mạnh, nhưng số lao động mới tăng không nhiều. Điều này cho thấy, nguy cơ Việt Nam thiếu các doanh nghiệp quy mô trung bình là hiện hữu.

Quy mô vốn của doanh nghiệp ngoài nhà nước có được cải thiện, tăng từ 13 tỷ đồng (2007) lên 27 tỷ đồng (2015), nhưng so với khu vực nhà nước và FDI thì bé nhỏ hơn nhiều (năm 2015, quy mô vốn trung bình của các doanh nghiệp nhà nước là 2.666 tỷ đồng; các doanh nghiệp FDI đã tăng từ 172 tỷ đồng lên 372 tỷ đồng).

Theo kết quả điều tra doanh nghiệp năm 2015 của VCCI, số doanh nghiệp có quy mô vốn nhỏ đã tăng từ 77,07% (năm 2012) lên 83,04% (2014) (Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, 2015). Điều đó cho thấy năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam ngày càng giảm sút.

Khu vực ngoài nhà nước cũng có một số doanh nghiệp lớn, nhưng hầu như lớn lên là nhờ vào quá trình đầu tư và đầu cơ tài sản, thay vì phát triển sản xuất; rõ rệt nhất là trong ngành bất động sản. Việt Nam không có tỷ phú công nghiệp.

* Sự phát triển không bền vững của các doanh nghiệp tư nhân nội địa

Trong 3 năm (2012-2014), số lượng doanh nghiệp phá sản hoặc ngừng hoạt động tăng lên, năm 2010 là 47 nghìn doanh nghiệp, năm 2013 là 61 nghìn, nửa đầu năm 2014 là 34 nghìn. Nguyên nhân ẩn phía sau những con số này một phần là do kinh tế trong và ngoài nước chưa phục hồi, nhưng phần lớn là do không tìm được thị trường và tiếp cận vốn vay, chi phí đầu vào tăng cao. Trong 2 năm 2015 và 2016, nhờ những đổi mới trong các chính sách phát triển, số lượng doanh nghiệp thành lập mới và quay lại hoạt động tăng nhanh (năm 2015 là hơn 94.700 doanh nghiệp; năm 2016 là hơn 136.780 doanh nghiệp).

Tuy nhiên, gần 95% doanh nghiệp Việt Nam thuộc nhóm doanh nghiệp vừa và nhỏ (thực chất là doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ), và chỉ có khoảng 15% trong số này có thể tiếp cận tín dụng chính thức. Các doanh nghiệp ngoài nhà nước có xu hướng tìm nguồn tín dụng phi chính thức hơn là từ ngân hàng do những ràng buộc về tài sản thế chấp.

2. Về hệ thống hạ tầng công nghiệp

Tính đến hết tháng 3/2017, cả nước có 325 khu công nghiệp được thành lập với tổng diện tích đất tự nhiên là 94,9 nghìn ha, trong đó diện tích đất công nghiệp có thể cho thuê đạt 64 nghìn ha, chiếm khoảng 67% tổng diện tích đất tự nhiên. Trong số 325 khu công nghiệp này, 220 khu công nghiệp đã đi vào hoạt động với tổng diện tích đất tự nhiên là 60,9 nghìn ha, 105 khu công nghiệp đang trong giai đoạn đền bù giải phóng mặt bằng và xây dựng cơ bản với tổng diện tích đất tự nhiên là 34 nghìn ha. Tỷ lệ lấp đầy các khu công nghiệp đạt 51,5%, riêng các khu công nghiệp đã đi vào hoạt động, tỷ lệ lấp đầy đạt 73% (Vụ Quản lý các khu kinh tế, 2017).

Do tư duy xây dựng và phê duyệt quy hoạch chỉ ở phạm vi địa phương (không có tầm nhìn vùng và liên vùng), nên có tình trạng chông chéo lãng phí nguồn lực và cạnh tranh trong thu hút đầu tư giữa các khu, cụm công nghiệp; thường xuyên xảy ra tình trạng các địa phương liền kề có các khu, cụm công nghiệp giống nhau làm cho tỷ lệ lấp đầy thấp.

Ngoài ra, do thiếu tầm nhìn về phát triển bền vững (chủ yếu chạy theo số lượng dự án để lấp đầy các khu, cụm công nghiệp), các khu, cụm công nghiệp được quy hoạch và thu hút đầu tư song hầu hết trong số đó là các khu, cụm công nghiệp phức hợp (đa ngành nghề) nên rất khó cho việc phát triển các cụm liên kết ngành và phát triển theo mô hình sinh thái (đầu ra của doanh nghiệp này, thậm chí cả phế thải, là đầu vào của doanh nghiệp khác...).

Đồng thời, hạ tầng kỹ thuật không hoàn chỉnh khiến việc cung ứng dịch vụ kỹ thuật cho các doanh nghiệp trong mỗi khu không thuận tiện, ảnh hưởng đến chi phí vận hành doanh nghiệp.

Theo đánh giá của các cơ quan quản lý môi trường, các khu, cụm công nghiệp được thành lập trước năm 2012 do nhiều nguyên nhân khác nhau (thiếu vốn, không ràng buộc được các doanh nghiệp xả thải, nhận thức hạn chế,...) nên chỉ có 26% có hệ thống xử lý nước thải được hoạt động. Hiện trạng này đến nay vẫn rất khó khắc phục.

Theo một khảo sát đối với 35 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, tổng lượng chất thải nguy hại phát sinh khoảng 984.000 tấn/năm. Trong khi đó, năng lực xử lý của các cơ sở đã được cấp phép chỉ đáp ứng được khoảng 14-15% nhu cầu (Theo: Hiệp hội Công nghiệp môi trường Việt Nam, 2015). Tình hình này cho đến nay cũng chưa có nhiều chuyển biến tích cực.

3. Về năng lực công nghệ

Theo Báo cáo “Tình hình phát triển ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất kinh doanh” của Bộ Khoa học và Công nghệ (tháng 4/2014), trình độ công nghệ của các doanh nghiệp ngành công nghiệp nước ta hiện nay đang lạc hậu khoảng 2 - 3 thế hệ công nghệ so với các nước trong khu vực. Có tới 80 - 90% là công nghệ ngoại nhập; trong đó 76% thuộc thế hệ 1960-1970, 75% số thiết bị đã hết khấu hao, 50% là đồ tân trang; thiết bị hiện đại chỉ có 10%, trung bình 38%, lạc hậu và rất lạc hậu chiếm 52%. Đặc biệt ở khu vực doanh nghiệp vừa và nhỏ, thiết bị lạc hậu và rất lạc hậu chiếm tới 75%. Bên cạnh đó, chất lượng và hiệu quả chuyển giao công nghệ còn hạn chế do thiếu lựa chọn công nghệ tối ưu, trình độ công nghệ không phù hợp và đặc biệt là giá trị chuyển giao phần mềm về bí quyết công nghệ (know-how) còn rất thấp. Do đó, khả năng vận hành, thích nghi hóa và làm chủ thiết bị công nghệ mới còn nhiều hạn chế; hiệu suất sử dụng thực tế chỉ đạt tối đa 70-80% công suất. Việc đầu tư đổi mới công nghệ chủ yếu được thực hiện ở các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (chiếm tới trên 90,6% tổng số vốn đầu tư). Ở các doanh nghiệp nhà nước, vốn dành cho đổi mới công nghệ cũng chỉ chiếm 8,7%. Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chỉ dành 0,67% trong tổng vốn đầu tư để đầu tư cho khoa học công nghệ. Các doanh nghiệp Việt Nam đầu tư đổi mới công nghệ ở mức thấp, tính ra chi phí chỉ khoảng 0,2-0,3% doanh thu; trong khi ở Ấn Độ là 5% và Hàn Quốc là 10%.

Tình trạng này đang hạn chế năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp và nền kinh tế trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay.

4. Về chất lượng nguồn nhân lực

Đến quý IV/2017, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của cả nước ước tính đạt

55,1 triệu người, trong đó hơn 11,6 triệu lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật (bao gồm cả đào tạo chuyên nghiệp và nghề từ 3 tháng trở lên) (Tổng cục Thống kê, 2017). Còn theo con số thống kê quý I/2016, trong tổng số hơn 54,4 triệu người từ 15 tuổi trở lên đang làm việc của cả nước, chỉ có hơn 11,3 triệu người đã được đào tạo (chiếm 20,89%), Riêng trong khu vực công nghiệp, theo số liệu của Tổng cục Thống kê (2016), tỷ lệ lao động đã qua đào tạo làm việc trong các ngành: khai khoáng; chế biến, chế tạo; sản xuất và phân phối điện, khí đốt; cung cấp nước và quản lý, xử lý rác thải, nước thải lần lượt là: 50,4%; 18,5%; 78,7%; 43,4%. Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo của ngành chế biến, chế tạo rất thấp (18,5%) có thể là một trong các nguyên nhân chính khiến sản phẩm công nghiệp chủ yếu là gia công. Nhìn chung, trình độ lao động công nghiệp vẫn ở mức thấp và tỷ lệ phân bố trình độ đào tạo mất cân đối. Tỷ lệ trung cấp quá thấp so với đại học và cao đẳng. Công nhân kỹ thuật, đặc biệt là công nhân kỹ thuật bậc cao chiếm tỷ trọng nhỏ, trong khi đa số công nhân chỉ được đào tạo ngắn hạn, hướng dẫn công việc ngay tại xưởng sản xuất.

Kết quả của một số cuộc khảo sát, nghiên cứu của các tổ chức trong và ngoài nước cũng cho chung kết quả: Hầu hết các doanh nghiệp được khảo sát đều không hài lòng với chất lượng giáo dục và kỹ năng của nhân viên, đặc biệt là kỹ sư và kỹ thuật viên. Không chỉ thiếu về kiến thức chuyên môn, các lao động Việt Nam còn yếu về kỹ năng giải quyết vấn đề, lãnh đạo và giao tiếp. Với thực trạng như vậy, lợi thế về chi phí nhân công thấp tại Việt Nam đang dần mất đi sức hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài.

Theo Báo cáo thường niên Doanh nghiệp Việt Nam năm 2015 của VCCI, hiệu

quả sử dụng lao động (mối tương quan giữa doanh thu của doanh nghiệp và thu nhập của người lao động) trong giai đoạn 2007-2012 đã suy giảm đáng kể (từ 17,4 lần xuống còn 14,9 lần và tăng lên 15,4 lần vào năm 2014). Đặc biệt, hiệu suất sử dụng lao động đã giảm mạnh vào năm 2012 (-11%), chủ yếu do doanh thu bình quân trên 1 lao động chỉ tăng 2,65%, nhưng số tiền phải trả cho người lao động vẫn tăng với tốc độ cao hơn nhiều (15,3%). Đây là một sức ép lớn đối với các doanh nghiệp trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh.

IV. Đề xuất hệ thống giải pháp

1. Đổi mới nhận thức về quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa; điều chỉnh trọng tâm đầu tư phù hợp với lợi thế so sánh của nền kinh tế

Công nghiệp hóa là một quá trình biến đổi về chất của nền kinh tế, hay nói rộng hơn là của cả nền kinh tế, xã hội và nền văn minh. Với nguồn lực và kinh nghiệm hiện tại, Việt Nam dù có đi tắt đón đầu thì quá trình công nghiệp hóa cũng vẫn phải cần thời gian để tích lũy đủ lượng, từ đó biến đổi thành chất, làm nền tảng cho việc thực hiện quá trình công nghiệp hóa, tiền đề cho quá trình hiện đại hóa tiếp theo.

Bước khởi đầu là phát triển nông nghiệp, từ đó tạo cơ sở để phát triển công nghiệp (cung cấp nguồn nguyên liệu chất lượng cao, ổn định cho công nghiệp chế biến; từ chỗ có sản phẩm nông nghiệp chế biến xuất khẩu, quay trở lại hỗ trợ công nghiệp phát triển; công nghiệp lấy tiêu chí phục vụ nông nghiệp làm phương châm chủ đạo trong hoạt động sẽ có thị trường đầu ra). Các hoạt động tương hỗ này đã tạo điều kiện cho cả nông nghiệp và một số lĩnh vực công nghiệp liên quan phát triển, để có tích lũy ban đầu cho quá trình công nghiệp hóa.

Các sai lầm trong việc tập trung đầu tư thái quá cho công nghiệp mà bỏ quên nông nghiệp (thậm chí chèn ép nông nghiệp, do nhiều diện tích đất nông nghiệp bị chiếm giữ, bỏ hoang) cần phải được khắc phục ngay. Ưu tiên đầu tư để phát triển một nền nông nghiệp sạch, chất lượng cao; tạo nguồn nguyên liệu cho công nghiệp chế biến ở tất cả các khâu trồng trọt và chăn nuôi với một số loại cây, con cụ thể (tránh dàn trải).

2. Lựa chọn bước đi và giải pháp phù hợp cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa

* Gắn quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa với sự nghiệp phát triển nông nghiệp và nông thôn

Để góp phần đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn, cần gắn sự phát triển của các ngành, lĩnh vực công nghiệp với sự phát triển của nông nghiệp và nông thôn, thông qua chế biến các loại nông sản và các hoạt động hỗ trợ khác.

Xuất phát từ nguồn lực và trình độ phát triển của đất nước trong giai đoạn hiện tại cho thấy, việc chọn cách tiếp cận phát triển các ngành công nghiệp chế tạo, chế biến gắn với một nền nông nghiệp công nghệ cao; công nghiệp trực tiếp hỗ trợ cho hoạt động nông nghiệp đạt được hiệu quả cao, là một hướng đi cần được xem xét nghiêm túc. Các ngành, lĩnh vực được lựa chọn ưu tiên là: Nhóm ngành chế tạo, nhóm ngành chế biến, nhóm ngành hỗ trợ.

* Mục tiêu đến năm 2025

Trên cơ sở định hướng một số ngành, lĩnh vực ưu tiên nói trên, mục tiêu của công nghiệp Việt Nam được xác định cho giai đoạn tới là:

- Công nghiệp Việt Nam phát triển với cơ cấu hợp lý theo ngành và lãnh thổ, có

khả năng cạnh tranh để phát triển trong hội nhập, có trình độ công nghệ tiên tiến ở một số chuyên ngành, lĩnh vực và có khả năng đáp ứng về cơ bản các yêu cầu của nền kinh tế về tiêu dùng và xuất khẩu.

- Trở thành nước cung cấp các sản phẩm nông sản và nông sản chế biến chất lượng cao với một số thương hiệu mạnh, tầm cỡ khu vực và thế giới.

- Phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ và liên quan, đáp ứng các yêu cầu phát triển một nền nông nghiệp sạch, chất lượng cao và các sản phẩm nông sản chế biến hoàn hảo.

* Giải pháp phát triển cho các ngành, lĩnh vực được lựa chọn

- Đổi mới, hiện đại hóa các quy trình công nghệ, thực hiện ở cả hai khâu: sản xuất nguyên liệu và chế biến sản phẩm.

- Phát triển đồng bộ các ngành công nghiệp và dịch vụ hỗ trợ.

- Hoàn thiện và phát triển các chuỗi giá trị trong công nghiệp chế biến.

3. Tái cơ cấu ngành công nghiệp theo vùng và tạo dựng các liên kết vùng

- Trong công tác quy hoạch, cần có cách tiếp cận mới về phân vùng phát triển công nghiệp, theo đó, hệ thống công nghiệp nên được chia làm 2 vùng: vùng công nghiệp lõi và vùng công nghiệp đệm.

- Tăng cường sự liên kết giữa các địa phương trong vùng kinh tế.

- Xây dựng lại/điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp theo các vùng dựa trên nguồn lực, định hướng, tiềm năng và kinh nghiệm phát triển vùng (theo sự phân công nói trên), đồng thời có xét đến sự quan tâm của các luồng đầu tư nước ngoài, đặc biệt từ Nhật Bản, Hàn Quốc và Hoa Kỳ trong những năm tới.

- Có chính sách khuyến khích hình thành các cụm liên kết ngành (cluster) theo

các lĩnh vực công nghiệp có lợi thế, đặc biệt tại các vùng công nghiệp lõi và công nghiệp đệm, nơi có các doanh nghiệp đi đầu cũng như hệ thống doanh nghiệp vệ tinh tương đối phát triển. Trong đó, vai trò chủ chốt phát triển cụm thuộc về cơ quan quản lý, xúc tiến phát triển công nghiệp, thương mại và đầu tư, với sự hỗ trợ mạnh mẽ của các trường đại học, viện nghiên cứu và hệ thống cung cấp dịch vụ tài chính và phi tài chính.

4. Tạo lập một hệ thống chính sách đồng bộ và hiệu quả

Đổi mới thể chế kinh tế, tạo lập một hệ thống chính sách đồng bộ và hiệu quả đang là đòi hỏi bức thiết cho sự phát triển của cả nền kinh tế, chứ không phải chỉ riêng cho các lĩnh vực liên quan tới ngành công nghiệp.

Trong thời gian tới cần đổi mới tư duy khi xây dựng chính sách, thay vì chủ quan tư duy theo hướng cũ là “đưa chính sách vào cuộc sống” (chính sách được soạn thảo và ban hành theo ý chủ quan của các cơ quan quản lý), thì bây giờ phải làm ngược lại, là “đưa cuộc sống vào chính sách”, tức là, trên cơ sở các định hướng và mục tiêu phát triển trong từng giai đoạn của Nhà nước, phải xuất phát từ những đòi hỏi của cuộc sống để ban hành những chính sách phù hợp nhằm đạt được các mục tiêu đó. Các ưu đãi đề xuất cần phải được cân nhắc kỹ, căn cứ vào nguồn lực, để sau khi ban hành, chính sách có thể triển khai thực hiện được.

Trước mắt, cần tập trung xây dựng hệ thống chính sách phù hợp cho các ngành công nghiệp ưu tiên để có điều kiện phát triển đột phá trong giai đoạn tới, làm tiền đề cho những bước phát triển tiếp theo.

Ngoài ra, việc ban hành không kịp thời các văn bản quy phạm pháp luật hướng

dẫn thi hành các chính sách mới, một trong những nguyên nhân làm giảm hiệu quả của việc triển khai chính sách, cần phải được khắc phục ngay □

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Khoa học và Công nghệ (2014), *Báo cáo Tình hình phát triển ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất kinh doanh*.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc các khóa III, IV, V, VI, VII, VIII, IX, X, XI và XII*.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Chiến lược Phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020*, ngày 06/2/2011.
4. Hiệp hội Công nghiệp môi trường Việt Nam (2015), *Đề tài “Đánh giá hiện trạng và xây dựng định hướng ưu tiên nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng công nghệ phục vụ phát triển ngành công nghiệp môi trường giai đoạn 2016 - 2020”*.
5. Tổng cục Thống kê, *Niên giám thống kê các năm 2000, 2005, 2010, 2014, 2016*.
6. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, *Báo cáo thường niên Doanh nghiệp Việt Nam các năm 2013, 2015*.
7. Viện Kinh tế Việt Nam (2015), *Kỷ yếu Hội thảo 30 năm kinh tế Việt Nam*, Hà Nội, 11/2015.
8. Tổng cục Thống kê (2016), *Báo cáo Điều tra lao động và việc làm Việt Nam quý I năm 2016*.
9. Tổng cục Thống kê (2017), *Báo cáo Điều tra lao động việc làm quý IV năm 2017*.
10. Vụ Quản lý các khu kinh tế - Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2017), *Báo cáo tình hình thành lập và phát triển KCN, KKT quý I năm 2017*, <http://www.mpi.gov.vn/Pages/tinbai.aspx?idTin=36952&idcm=207>